

New words checking

Từ vựng	Nghĩa	Từ vựng	Nghĩa
	Cái bảng		Con quay
	Búp bê		Xe đạp
	Người máy		Đoàn tàu
	Bức tranh		Cửa sổ
	Cái bàn		Máy bay
	Chiếc thuyền		Cái trống
	Gấu bông		Đĩa bay
	Cái ghế		Bóng bay
	Cửa ra vào		yô-yô
	Ô tô		Quả bóng
	Xếp hình		Áo choàng

Balloon	Boat	Train	Puzzle	Chair	Plane
Teddy bear		Board	Coat	Picture	Window
Frisbee	Doll	Yo-yo	Table	Top	Car
	Ball	Robot	Drum	Door	Bike